CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng

Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 23/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2011.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 64/2001/NĐ-CP ngày 20/9/2001 của Chính phủ về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Thanh toán[1]*,*

---

[1] Thông tư số 23/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 371/1999/QĐ-NHNN1 ngày 19/10/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng.

Điều 3.[2] Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác và các loại hình ngân hàng khác, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tín dụng hợp tác, tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định tại các văn bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành để thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác như sau:"

[2] Điều 8 và Điều 9 của Thông tư số 23/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2011 quy định như sau:

"Điều 8. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2011.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

QUY CHẾ
Phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này là các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phát hành, thanh toán, sử dụng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Thẻ ngân hàng" (dưới đây gọi tắt là "thẻ"): Là phương tiện do tổ chức phát hành thẻ phát hành để thực hiện giao dịch thẻ theo các điều kiện và điều khoản được các bên thỏa thuận.

Theo phạm vi lãnh thổ sử dụng thẻ, thẻ bao gồm: thẻ nội địa và thẻ quốc tế.

Theo nguồn tài chính đảm bảo cho việc sử dụng thẻ, thẻ bao gồm: thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước.

Thẻ trong Quy chế này không bao gồm các loại thẻ do các nhà cung ứng hàng hóa, dịch vụ phát hành để sử dụng trong việc thanh toán hàng hóa, dịch vụ cho chính các tổ chức phát hành đó.

2. "Thẻ nội địa": Là thẻ được tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành để giao dịch trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. "Thẻ quốc tế": Là thẻ được tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành để giao dịch trong và ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hoặc là thẻ được tổ chức nước ngoài phát hành và giao dịch trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. "Thẻ ghi nợ" (debit card): Là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi số tiền trên tài khoản tiền gửi thanh toán của chủ thẻ mở tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép nhận tiền gửi không kỳ hạn.

5. "Thẻ tín dụng" (credit card): Là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận với tổ chức phát hành thẻ.

6. "Thẻ trả trước" (prepaid card): Là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi giá trị tiền được nạp vào thẻ tương ứng với số tiền mà chủ thẻ đã trả trước cho tổ chức phát hành thẻ.

Thẻ trả trước bao gồm: Thẻ trả trước xác định danh tính (thẻ trả trước định danh) và thẻ trả trước không xác định danh tính (thẻ trả trước vô danh).

7. "Giao dịch thẻ": Là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, sử dụng các dịch vụ khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng.

8. "Nạp tiền": Là việc nạp giá trị tiền vào thẻ bằng cách nộp tiền mặt, séc, chuyển tiền bằng thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng hoặc trích tài khoản tiền gửi thanh toán thông qua tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ, đại lý phát hành thẻ hoặc đơn vị chấp nhận thẻ.

9. "Chủ thẻ": Là cá nhân hoặc tổ chức được tổ chức phát hành thẻ cung cấp thẻ để sử dụng, bao gồm chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ.

10. "Chủ thẻ chính": Là cá nhân hoặc tổ chức đứng tên thỏa thuận về việc sử dụng thẻ với tổ chức phát hành thẻ và có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận đó.

11. "Chủ thẻ phụ": Là cá nhân được chủ thẻ chính cho phép sử dụng thẻ theo thỏa thuận về việc sử dụng thẻ giữa chủ thẻ chính và tổ chức phát hành thẻ. Chủ thẻ phụ chịu trách nhiệm về việc sử dụng thẻ với chủ thẻ chính.

12. "Tổ chức phát hành thẻ" (viết tắt là TCPHT): Là ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tín dụng hợp tác, tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng được phép phát hành thẻ theo quy định tại Điều 9, Quy chế này.

13. "Tổ chức thanh toán thẻ" (viết tắt là TCTTT): Là ngân hàng, tổ chức khác không phải là ngân hàng được phép thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ theo quy định tại Điều 14, Quy chế này.

14. "Tổ chức chuyển mạch thẻ": Là tổ chức trung gian cung ứng dịch vụ kết nối hệ thống xử lý giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT và ĐVCNT theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

15. "Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ": Là tổ chức trung gian thực hiện việc trao đổi dữ liệu bằng điện tử hoặc bằng chứng từ và bù trừ các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT và ĐVCNT theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan.

Tổ chức chuyển mạch thẻ trong trường hợp thực hiện các dịch vụ quy định tại Khoản này cũng được coi là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ.

16. "Đơn vị chấp nhận thẻ" (viết tắt là ĐVCNT): Là tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa và dịch vụ, cung cấp dịch vụ nạp, rút tiền mặt bằng thẻ.

17. "Dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ": Là dịch vụ được tổ chức, cá nhân chuyên môn bên thứ ba cung ứng cho TCPHT, TCTTT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ, tổ chức chuyển mạch thẻ theo hợp đồng dịch vụ được thỏa thuận giữa các bên liên quan. Dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ bao gồm: đại lý phân phối thẻ, cho thuê ATM/POS/CD, nạp tiền vào ATM/CD, bảo dưỡng ATM/POS/CD, cung cấp giải pháp kỹ thuật liên quan đến nghiệp vụ thẻ và các dịch vụ khác không trái pháp luật Việt Nam.

18. "Máy giao dịch tự động" (Automated Teller Machine - viết tắt là ATM): Là thiết bị mà chủ thẻ có thể sử dụng để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch thẻ hoặc sử dụng các dịch vụ khác.

19. "Máy rút tiền" (Cash Dispenser - viết tắt là CD): Là thiết bị mà chủ thẻ có thể sử dụng chỉ để rút tiền mặt.

20. "Mã số xác định chủ thẻ" (Personal Identification Number - viết tắt là PIN): Là mã số mật của cá nhân được TCPHT cung cấp cho chủ thẻ, sử dụng trong một số giao dịch thẻ để chứng thực chủ thẻ. Mã số này do chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật. Trong giao dịch điện tử số PIN được coi là chữ ký của chủ thẻ.

21. "Mã số tổ chức phát hành thẻ" (Bank Identification Number - viết tắt là BIN): Là dãy chữ số duy nhất được Ngân hàng Nhà nước quy định theo một nguyên tắc thống nhất nhằm xác định tổ chức phát hành thẻ, các sản phẩm, dịch vụ của tổ chức phát hành thẻ.

22. "Tài khoản tiền gửi thanh toán": Là tài khoản do cá nhân hoặc tổ chức mở tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán với mục đích gửi, giữ tiền hoặc thực hiện các giao dịch thanh toán qua tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bằng các phương tiện thanh toán.

23. "Thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý": Là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử phù hợp với quy định về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong Luật Giao dịch điện tử.

24. "Hợp đồng thanh toán thẻ": Là hợp đồng giữa TCPHT, TCTTT, ĐVCNT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ và các bên liên quan khác thỏa thuận các điều kiện và điều khoản về việc thanh toán thẻ.

25. "Hợp đồng sử dụng thẻ": Là hợp đồng giữa TCPHT và chủ thẻ thỏa thuận các điều kiện và điều khoản về việc sử dụng thẻ.

Điều 3. Các quy định về hạn mức thẻ

1. TCPHT quy định hạn mức tín dụng, hạn mức thanh toán, hạn mức rút tiền mặt, hạn mức thấu chi và các hạn mức khác trong việc sử dụng thẻ đối với các chủ

thẻ không trái với quy định hiện hành về tín dụng, quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật.

2. Đối với các thẻ trả trước vô danh, số dư trên một thẻ không được vượt quá hạn mức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định, không được nạp thêm tiền và chỉ được sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ.

Quy định này không áp dụng đối với thẻ trả trước định danh.

Điều 4. Các quy định về cấp tín dụng qua thẻ

1. Việc cấp tín dụng thẻ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về cấp tín dụng.

2. Số tiền đang thấu chi, số tiền đang vay tín dụng của một khách hàng nằm trong giới hạn cho vay đối với khách hàng đó theo quy định hiện hành của pháp luật.

Dư nợ thấu chi qua thẻ, dư nợ tín dụng qua thẻ được tính vào tổng mức dư nợ cho vay chung của TCPHT.

3. Thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác liên quan đến việc cấp tín dụng thực hiện theo thỏa thuận giữa TCPHT và chủ thẻ và không trái các quy định của pháp luật.

Điều 5. Đồng tiền thanh toán trên thẻ

1. Trên lãnh thổ Việt Nam, các giao dịch thẻ phải thực hiện bằng đồng Việt Nam hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam. Trường hợp quy đổi ra đồng Việt Nam, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ theo tỷ giá do các bên liên quan thỏa thuận.

2. Việc rút tiền mặt tại các ATM, CD hoặc ĐVCNT trên lãnh thổ Việt Nam phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

3. Ngoài lãnh thổ Việt Nam: giao dịch thẻ quốc tế thực hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác được TCTTT chấp nhận làm đồng tiền thanh toán trong các giao dịch vãng lai theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

TCPHT có nghĩa vụ quản lý hạn mức sử dụng thẻ do mình phát hành theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 6. Phí dịch vụ thẻ

1. Chủ thẻ phải trả phí cho việc sử dụng dịch vụ thẻ. Loại phí và mức phí do TCPHT quy định tùy thuộc vào loại thẻ sử dụng, dịch vụ mà chủ thẻ được cung ứng khi sử dụng thẻ và không trái với quy định của pháp luật.

2. Các loại phí và mức phí khác liên quan đến dịch vụ thẻ do TCPHT, TCTTT, ĐVCNT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ và tổ chức chuyển mạch thẻ phải trả hoặc được trả do các bên liên quan thỏa thuận không trái với quy định của pháp luật.

3. TCPHT, TCTTT phải công bố các loại phí và mức phí cho bên phải trả phí trước khi bên phải trả phí sử dụng dịch vụ.

4. ĐVCNT không được phép thu từ chủ thẻ các loại phí liên quan đến việc chấp nhận thẻ trong các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ mà chủ thẻ thực hiện tại ĐVCNT dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp liên quan đến việc nạp, rút tiền mặt của chủ thẻ.

Điều 7. Trích lập dự phòng rủi ro

TCPHT, TCTTT phải trích lập dự phòng rủi ro để bù đắp các rủi ro phát sinh từ nghiệp vụ phát hành, thanh toán thẻ. Mức dự phòng, phương pháp trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Điều 8. Áp dụng pháp luật

1. Việc phát hành, sử dụng, thanh toán và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ phải thực hiện theo các quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Trường hợp liên quan đến hoạt động phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ quốc tế, các tổ chức và cá nhân có thể áp dụng các quy định của tổ chức thẻ quốc tế mà các tổ chức, cá nhân này tham gia và không trái với các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết hoặc là thành viên có quy định khác với quy định của Quy chế này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Trường hợp hoạt động liên quan đến hoạt động thẻ mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì các bên có thể thỏa thuận áp dụng tập quán quốc tế nếu việc áp dụng tập quán quốc tế đó không trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Chương II
PHÁT HÀNH THẺ

Điều 9. Điều kiện và thủ tục đăng ký phát hành thẻ[3]

---

[3] Điều này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 23/2011/TT-NHNN về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2011.

1. Các tổ chức sau đây được phát hành thẻ:

a) Tổ chức tín dụng là ngân hàng bảo đảm thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tín dụng hợp tác, tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngân hàng trong đó có nghiệp vụ phát hành thẻ và bảo đảm thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức phát hành thẻ phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện sau:

2.1. Đối với phát hành thẻ nội địa:

a) Nghiệp vụ phát hành thẻ phù hợp với phạm vi, điều kiện và mục tiêu hoạt động của tổ chức phát hành thẻ;

b) Tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng quy chế, quy trình thực hiện các nghiệp vụ phát hành thẻ;

d) Bảo đảm các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử đối với nghiệp vụ phát hành thẻ;

đ) Tuân thủ các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với nghiệp vụ phát hành thẻ;

e) Đăng ký loại thẻ và chức năng của loại thẻ tại Ngân hàng Nhà nước trước khi phát hành;

g) Báo cáo và cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và văn bản có liên quan nhằm chứng minh các điều kiện bảo đảm thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ; báo cáo đầy đủ và chính xác các thông tin thống kê phục vụ cho mục tiêu quản lý, giám sát của Ngân hàng Nhà nước;

h) Tuân thủ các quy định khác tại Quy chế này.

2.2. Đối với phát hành thẻ quốc tế:

Ngoài các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này, tổ chức phát hành thẻ quốc tế còn phải đủ điều kiện hoạt động ngoại hối do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

3. Ngân hàng Nhà nước đánh giá sự tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều này đối với tổ chức phát hành thẻ trong quá trình thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ. Trường hợp tổ chức phát hành thẻ không tuân thủ các quy định nói trên, tổ chức đó phải thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Nếu không thể khắc phục, tổ chức đó buộc phải ngừng thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ.

4.[4] Thủ tục đăng ký các loại thẻ ngân hàng

a) Khi phát hành các loại thẻ mới, tổ chức phát hành thẻ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) 01 bộ hồ sơ, đồng thời gửi qua mạng Internet bản mềm Giấy đăng ký thẻ ngân hàng. Hồ sơ đăng ký thẻ ngân hàng bao gồm:

- Giấy đăng ký các loại thẻ ngân hàng (sử dụng font chữ Unicode) (theo mẫu tại phụ lục số 02.ĐGH kèm theo Thông tư này); và file dữ liệu điện tử phản ánh đầy đủ các yếu tố như Giấy đăng ký các loại thẻ bằng giấy (hình thức chuyển file dữ liệu bằng đĩa mềm hoặc truyền qua mạng đến địa chỉ: vuthanhtoan@sbv.gov.vn);

- Mẫu thẻ bằng hiện vật;

- Bản sao Hợp đồng liên kết với các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng và các tài liệu liên quan (nếu có), hợp đồng thỏa thuận tham gia vào các tổ chức thẻ quốc tế.

b) Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đăng ký thẻ ngân hàng, trường hợp hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn Tổ chức phát hành thẻ bổ sung hoặc làm lại;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) có ý kiến bằng văn bản xác nhận việc đăng ký thẻ cho tổ chức phát hành thẻ.

Điều 10. Cấp mã số tổ chức phát hành thẻ

Tổ chức phát hành thẻ phải sử dụng mã số tổ chức phát hành thẻ theo quy định về cấp, sử dụng và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ của Ngân hàng Nhà nước.

Chương III
SỬ DỤNG THẺ

Điều 11. Điều kiện để sử dụng thẻ

1. Việc sử dụng thẻ phải có hợp đồng sử dụng thẻ giữa chủ thẻ và TCPHT. Chủ thẻ phải đáp ứng những điều kiện sau:

a) Đối với chủ thẻ chính là cá nhân:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật;

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 23/2011/TT-NHNN về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2011.

- Trường hợp sử dụng thẻ ghi nợ phải có tài khoản tiền gửi thanh toán mở tại TCPHT;

- Các điều kiện khác do TCPHT quy định.

b) Đối với chủ thẻ chính là tổ chức, phải có đủ các điều kiện sau:

- Là pháp nhân;

- Các điều kiện khác do TCPHT quy định.

c) Đối với chủ thẻ phụ, phải có đủ các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; hoặc có năng lực hành vi dân sự và từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được người đại diện theo pháp luật của người đó chấp thuận về việc sử dụng thẻ;

- Được chủ thẻ chính cam kết thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ;

- Các điều kiện khác của TCPHT.

Các quy định tại Điểm a, b, c, Khoản này không áp dụng cho các thẻ trả trước vô danh.

2. Đối với thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ có hạn mức thấu chi phải có thêm các quy định cụ thể bằng văn bản về việc cấp tín dụng giữa chủ thẻ và TCPHT.

Điều 12. Phạm vi sử dụng thẻ

1. Thẻ nội địa được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ tại ĐVCNT, gửi, nạp, rút tiền mặt và sử dụng các dịch vụ khác theo thỏa thuận với TCPHT trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ quốc tế được sử dụng để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ tại ĐVCNT, gửi, nạp, rút tiền mặt và sử dụng các dịch vụ khác bằng đồng Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam hoặc bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi và các đồng tiền khác được TCTTT chấp nhận làm đồng tiền thanh toán ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Điều 13. Bảo đảm an toàn trong sử dụng thẻ

1. Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo quản thẻ, giữ bí mật PIN của thẻ. Nếu làm mất thẻ, chủ thẻ phải thông báo ngay cho TCPHT và chính thức xác nhận lại thông báo này bằng văn bản hoặc bằng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý cho TCPHT. Thời hạn TCPHT xác nhận việc đã xử lý thông báo nhận được từ chủ thẻ thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan và tối đa không quá mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ thẻ.

2. Trường hợp thẻ bị lợi dụng trước khi TCPHT có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý về việc đã xử lý thông báo nhận được từ chủ thẻ, chủ thẻ phải hoàn toàn chịu thiệt hại và bồi thường thiệt hại do việc để thẻ bị lợi dụng gây ra.

3. Trường hợp thẻ bị lợi dụng sau khi TCPHT có xác nhận bằng văn bản hoặc bằng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý về việc đã xử lý thông báo nhận được từ chủ thẻ, TCPHT phải hoàn toàn chịu thiệt hại và bồi thường thiệt hại do việc thẻ bị lợi dụng gây ra.

4. TCPHT chịu trách nhiệm quy định và hướng dẫn chủ thẻ về việc sử dụng, bảo quản thẻ và quản lý số PIN.

Chương IV
THANH TOÁN THẺ

Điều 14. Điều kiện thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ

1. Các tổ chức sau đây được thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ:

a) Tổ chức tín dụng là ngân hàng bảo đảm thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Tổ chức khác không phải là ngân hàng được phép thực hiện dịch vụ thanh toán trong đó bao gồm thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ và bảo đảm thực hiện đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức thanh toán thẻ phải tuân thủ các điều kiện sau:

a) Việc thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ phù hợp với phạm vi và mục tiêu hoạt động của tổ chức đó;

b) Tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Bảo đảm các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử đối với việc thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ;

d) Tuân thủ các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ;

đ) Báo cáo và cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin và văn bản có liên quan nhằm chứng minh các điều kiện bảo đảm thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ; báo cáo đầy đủ và chính xác các thông tin thống kê phục vụ cho mục tiêu quản lý, giám sát của Ngân hàng Nhà nước;

e) Tuân thủ các quy định khác tại Quy chế này.

3. Ngân hàng Nhà nước đánh giá sự tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều này đối với tổ chức thanh toán thẻ trong quá trình thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ. Trường hợp tổ chức thanh toán thẻ không tuân thủ các quy định nói trên, tổ chức đó phải thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Nếu không thể khắc phục, tổ chức đó buộc phải ngừng hoạt động thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ.

Điều 15. Tổ chức thực hiện thanh toán thẻ

1. Việc tổ chức thanh toán thẻ được thực hiện theo hợp đồng thanh toán thẻ.

2. Việc thực hiện thanh toán bù trừ giao dịch thẻ thực hiện theo thỏa thuận về việc tổ chức thanh toán giữa các bên liên quan.

3. Đối với thẻ quốc tế: việc tổ chức thanh toán thẻ được thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức thẻ quốc tế mà TCTTT tham gia và không trái pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 16. Từ chối thanh toán thẻ

1. Thẻ bị từ chối trong các trường hợp sau:

a) Thẻ giả hoặc có liên quan đến giao dịch giả mạo;

b) Thẻ đã được chủ thẻ thông báo bị mất;

c) Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán, hạn mức tín dụng hoặc hạn mức thấu chi (nếu có) không đủ chi trả khoản thanh toán;

d) Chủ thẻ không thanh toán đầy đủ các khoản thấu chi, các khoản tín dụng, lãi hoặc phí theo quy định của TCPHT;

đ) Chủ thẻ vi phạm quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các quy định của TCPHT, TCTTT hoặc các thỏa thuận giữa chủ thẻ với TCPHT.

2. TCPHT có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý về các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này cho TCTTT; TCTTT thông báo cho ĐVCNT.

3. Các thông báo về việc thẻ bị từ chối thanh toán có hiệu lực kể từ thời điểm bên liên quan đến hoạt động thanh toán thẻ nhận được thông báo bằng văn bản hoặc bằng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý. Sau khi bên liên quan đã nhận thông báo mà vẫn không từ chối thanh toán thẻ và để xảy ra các trường hợp thẻ bị lợi dụng thì bên liên quan đó phải chịu hoàn toàn thiệt hại, trừ trường hợp các bên liên quan có thỏa thuận khác.

Chương V
TỔ CHỨC HỆ THỐNG THANH TOÁN THẺ

Điều 17. Thanh toán bù trừ giao dịch thẻ

Việc thực hiện dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ giữa các TCPHT, TCTTT phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Khi thực hiện dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ giữa các TCPHT, TCTTT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ phải bảo đảm các điều kiện và tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Điều 18. Quyết toán kết quả thanh toán bù trừ giao dịch thẻ

Việc quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thanh toán bù trừ giữa các thành viên của hệ thống thanh toán bù trừ giao dịch thẻ phải được thực hiện tại Ngân hàng Nhà nước hoặc tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Chương VI
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Mục 1
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH THẺ

Điều 19. Quyền của TCPHT

TCPHT có quyền:

1. Yêu cầu cung cấp và thu thập thông tin:

a) Yêu cầu chủ thẻ cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu cần thiết nhằm làm rõ các điều kiện sử dụng thẻ của khách hàng khi đề nghị được cung ứng thẻ và trong quá trình sử dụng thẻ;

b) Yêu cầu TCTTT cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến giao dịch thẻ của chủ thẻ tại TCTTT và tại ĐVCNT có liên quan;

c) Thu thập thông tin từ các tổ chức khác về chủ thẻ hoặc về khách hàng khi đề nghị phát hành thẻ.

2. Quy định về việc sử dụng thẻ:

a) Từ chối phát hành thẻ nếu khách hàng không đáp ứng đầy đủ các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ; quyết định thu hồi thẻ trong quá trình sử dụng nếu chủ thẻ không thực hiện đầy đủ các điều khoản và điều kiện trong hợp đồng sử dụng thẻ;

b) Tăng hoặc giảm hạn mức thấu chi, hạn mức tín dụng; Quyết định thu hồi số tiền TCPHT cho chủ thẻ vay; Quy định các hình thức đảm bảo an toàn cho việc sử dụng thẻ; Quy định loại lãi, mức lãi cho vay đối với chủ thẻ không trái với quy định pháp luật hiện hành.

3. Lựa chọn đối tác:

a) Lựa chọn tổ chức làm đối tác để ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ trên cơ sở đảm bảo an toàn và hiệu quả;

b) Lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ để ký kết hợp đồng dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc quản lý rủi ro.

4. Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ, hợp đồng sử dụng thẻ và hợp đồng dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ không trái với pháp luật.

Điều 20. Nghĩa vụ của TCPHT

TCPHT có nghĩa vụ:

1. Đối với chủ thẻ:

a) Giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại, yêu cầu tra soát của chủ thẻ theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Quy chế này;

b) Hoàn trả lại số tiền được nạp trên thẻ trả trước chưa sử dụng hết khi có yêu cầu của chủ thẻ trong những trường hợp sau:

- Thẻ bị hỏng do lỗi kỹ thuật;

- Số dư của thẻ trả trước định danh chưa sử dụng và chủ thẻ yêu cầu hoàn trả lại tiền.

c) Công bố đầy đủ thông tin cho chủ thẻ về các loại phí mà chủ thẻ phải trả trước khi sử dụng thẻ (kể cả phí giao dịch thẻ khác hệ thống).

2. Đối với các bên liên quan:

Thanh toán đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ phát sinh đối với các giao dịch thẻ theo thỏa thuận giữa các bên liên quan;

3. Đối với việc đảm bảo an toàn hoạt động thẻ:

a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch thẻ theo các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử; Bảo mật thông tin liên quan đến hoạt động thẻ; Bảo đảm hệ thống cơ sở hạ tầng và phần mềm quản lý hoạt động phát hành, thanh toán thẻ hoạt động thông suốt và an toàn;

b) Hướng dẫn chủ thẻ thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho giao dịch thẻ;

c) Yêu cầu TCTTT, nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động thẻ; Thực hiện quản lý rủi ro đối với nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ theo quy định về các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử của pháp luật hiện hành.

4. Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng thanh toán thẻ, hợp đồng sử dụng thẻ và hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ.

Mục 2
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ THẺ

Điều 21. Quyền của chủ thẻ

Chủ thẻ có quyền:

1. Sử dụng thẻ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ mà không bị phân biệt giá so với trường hợp thanh toán bằng tiền mặt, không phải trả thêm tiền hoặc phụ phí cho ĐVCNT;

2. Thỏa thuận với TCPHT về hạn mức thấu chi, hạn mức tín dụng và các thỏa thuận khác không trái pháp luật hiện hành;

3. Được TCPHT cung cấp thông tin định kỳ hoặc được cung cấp thông tin đột xuất về giao dịch thẻ và số dư, hạn mức liên quan đến việc sử dụng thẻ theo quy định của TCPHT;

4. Được TCPHT hoàn trả lại số tiền được nạp trên thẻ trả trước chưa sử dụng hết trong những trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 20 Quy chế này khi có yêu cầu;

5. Khiếu nại, yêu cầu TCPHT tra soát trong các trường hợp sau:

a) Sai sót hoặc nghi ngờ có sai sót về các giao dịch thẻ do TCPHT thông báo cho chủ thẻ theo thỏa thuận; nếu chủ thẻ khiếu nại, yêu cầu tra soát với TCPHT thì TCPHT phải có trách nhiệm thông báo lại về yêu cầu này cho TCTTT;

b) ĐVCNT nâng giá hàng hóa, dịch vụ hoặc phân biệt giá khi nhận thanh toán bằng thẻ so với trường hợp thanh toán bằng tiền mặt; ĐVCNT yêu cầu chủ thẻ trả thêm phụ phí cho các giao dịch thẻ thực hiện để mua hàng hóa, dịch vụ tại ĐVCNT;

c) Các vi phạm hợp đồng sử dụng thẻ khác của TCPHT.

Khiếu nại, yêu cầu tra soát phải được gửi bằng văn bản hoặc bằng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý cho TCPHT trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày chủ thẻ nhận được thông báo (đối với trường hợp quy định tại điểm a Khoản này) hoặc từ ngày quyền và lợi ích của chủ thẻ bị vi phạm (đối với trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản này).

6. Các quyền khác theo hợp đồng sử dụng thẻ.

Điều 22. Nghĩa vụ của chủ thẻ

Chủ thẻ có nghĩa vụ:

1. Cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin cần thiết theo yêu cầu của TCPHT khi yêu cầu phát hành thẻ và trong quá trình sử dụng thẻ.

2. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho TCPHT các khoản phí, tiền vay và lãi phát sinh từ việc sử dụng thẻ theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng sử dụng thẻ.

3. Chủ thẻ chính, chủ thẻ phụ cùng chịu trách nhiệm chung và mỗi người chịu trách nhiệm riêng trong việc thực hiện các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ trong hợp đồng sử dụng thẻ giữa chủ thẻ và TCPHT. Chủ thẻ chính chịu trách nhiệm với TCPHT về việc sử dụng thẻ của chủ thẻ phụ, có trách nhiệm thanh toán

cho TCPHT tất cả các giao dịch thẻ có chữ ký của chủ thẻ chính và chủ thẻ phụ trên hóa đơn cũng như có sử dụng số PIN. Trường hợp chủ thẻ chính bị chết, mất tích, hoặc mất năng lực hành vi thì việc thanh toán cho TCPHT và việc thừa hưởng số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán của chủ thẻ chính hoặc số tiền còn lại trên thẻ trả trước định danh được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Các nghĩa vụ khác trong hợp đồng sử dụng thẻ.

Mục 3
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC THANH TOÁN THẺ

Điều 23. Quyền của TCTTT

TCTTT có quyền:

1. Được TCPHT thanh toán đầy đủ, kịp thời đối với các giao dịch thẻ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Được ĐVCNT hoàn trả tiền đối với các giao dịch thẻ thực hiện không đúng hợp đồng thanh toán thẻ.

3. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến các giao dịch thẻ của chủ thẻ tại ĐVCNT.

4. Được hưởng phí dịch vụ thẻ theo thỏa thuận giữa các bên.

5. Thu giữ thẻ theo quy định tại Điều 31 Quy chế này.

6. Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ và hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ.

Điều 24. Nghĩa vụ của TCTTT

1. TCTTT có nghĩa vụ:

a) Yêu cầu ĐVCNT không được phân biệt giá trong thanh toán thẻ. Trường hợp ĐVCNT không tuân thủ yêu cầu này, TCTTT chấm dứt hợp đồng và yêu cầu ĐVCNT bồi thường thiệt hại hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác theo các điều khoản cam kết giữa các bên;

b) Hướng dẫn các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật trong thanh toán thẻ đối với ĐVCNT. TCTTT phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra do TCTTT không thực hiện đúng quy định này;

c) Thực hiện quản lý rủi ro đối với nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ theo quy định về các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử của pháp luật hiện hành;

d) Thực hiện yêu cầu tra soát mà TCPHT đưa ra trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ TCPHT. Nếu TCTTT không đáp ứng hoặc

đáp ứng không đúng thời hạn quy định thì kể từ ngày hết hạn trả lời TCTTT phải hoàn toàn chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến giao dịch thẻ được yêu cầu tra soát đó;

đ) Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng thanh toán thẻ, hợp đồng sử dụng thẻ và hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ.

2. Các TCTTT không được phép ký kết hợp đồng thanh toán thẻ với bất kỳ ĐVCNT nào đã vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này trong thời hạn một năm; trường hợp ĐVCNT đó tái phạm thì thời hạn không được phép ký kết hợp đồng có thể từ ba đến năm năm; TCTTT nếu đã biết mà không tuân thủ cũng được xem là vi phạm điều kiện đối với việc thực hiện dịch vụ thanh toán thẻ quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Mục 4
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THẺ

Điều 25. Quyền của ĐVCNT

ĐVCNT có quyền:

1. Được TCPHT, TCTTT thanh toán đầy đủ, kịp thời các giao dịch thẻ được thực hiện đúng hợp đồng.

2. Thu giữ thẻ theo quy định tại Điều 31 Quy chế này.

3. Các quyền khác theo hợp đồng thanh toán thẻ và hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ.

Điều 26. Nghĩa vụ của ĐVCNT

ĐVCNT có nghĩa vụ:

1. Chấp nhận thẻ trong thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ mà không được tăng giá hoặc áp dụng phân biệt giá cả hoặc yêu cầu chủ thẻ trả thêm phụ phí đối với các giao dịch thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng thẻ so với thanh toán bằng tiền mặt. Trường hợp ĐVCNT vi phạm yêu cầu này, ĐVCNT không được phép ký kết hợp đồng thanh toán thẻ với bất kỳ TCTTT nào trong thời hạn một năm; trường hợp ĐVCNT đó tái phạm thì thời hạn không được phép ký kết hợp đồng có thể từ ba đến năm năm.

2. Thực hiện đầy đủ các quy trình kỹ thuật nghiệp vụ liên quan đến các giao dịch thẻ của chủ thẻ được TCTTT hướng dẫn; Phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại nếu ĐVCNT không thực hiện đúng các yêu cầu của TCTTT.

3. Từ chối chấp nhận thẻ theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Quy chế này.

4. Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng thanh toán thẻ, hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ.

Mục 5
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG THẺ

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ

Các quyền và nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ về việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ cho TCPHT, TCTTT, ĐVCNT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ hoặc tổ chức chuyển mạch thẻ thực hiện theo hợp đồng dịch vụ giữa các bên liên quan.

Chương VII
BÁO CÁO, CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 28. Báo cáo

1. TCPHT, TCTTT thực hiện báo cáo định kỳ theo chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

2. TCPHT, TCTTT và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu cụ thể của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ cho mục tiêu quản lý nhà nước của mình;

b) Khi có phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động phát hành, thanh toán và thu nợ đối với các chủ thẻ có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của TCPHT, TCTTT.

Điều 29. Bảo mật thông tin

TCPHT, TCTTT, ĐVCNT và tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến giao dịch thẻ và chỉ được cung cấp thông tin trong các trường hợp sau:

1. Theo yêu cầu của chủ thẻ.

2. Theo yêu cầu của TCPHT hoặc TCTTT.

3. Theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm, sử dụng, chuyển nhượng và lưu trữ thẻ giả.

2. Chủ thẻ chuyển nhượng thẻ cho người khác (trừ trường hợp đối với thẻ trả trước vô danh).

3. Sử dụng trái phép thẻ không phải do TCPHT phát hành cho chính mình.

4. Khai báo sai thông tin cá nhân, tổ chức hoặc giả mạo giấy tờ khi lập hồ sơ đề nghị sử dụng thẻ hoặc trong quá trình sử dụng thẻ.

5. Sử dụng thẻ đã được thông báo không được phép lưu hành.

6. Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập trái phép vào chương trình hoặc cơ sở dữ liệu của hệ thống phát hành, thanh toán thẻ, thanh toán bù trừ giao dịch thẻ.

7. Thực hiện các giao dịch giả mạo.

8. Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin trên thẻ.

Điều 31. Thu giữ thẻ

TCPHT, TCTTT, ĐVCNT và các cơ quan pháp luật có quyền thu giữ thẻ trong các trường hợp sau:

1. Thẻ giả.

2. Người sử dụng thẻ không chứng minh được mình là chủ thẻ.

3. Chủ thẻ không thực hiện đúng các quy định của TCPHT (hoặc của tổ chức thẻ quốc tế mà thẻ đó mang nhãn hiệu thương mại) về việc sử dụng thẻ.

4. Theo yêu cầu của TCPHT (hoặc tổ chức thẻ quốc tế mà thẻ đó mang nhãn hiệu thương mại).

Điều 32. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, trường hợp nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Ban Thanh toán:

a) Thực hiện theo dõi, phối hợp đánh giá việc tuân thủ các điều kiện thực hiện nghiệp vụ thẻ ngân hàng đối với các TCPHT, TCTTT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ;

b) Xây dựng trình Thống đốc ban hành quy định về mã tổ chức phát hành thẻ; Thực hiện cấp và quản lý mã tổ chức phát hành thẻ;

c) Đầu mối tham mưu cho Thống đốc chỉ đạo về lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ phát hành thẻ, thanh toán thẻ của các TCPHT, TCTTT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ;

d) Tiếp nhận đăng ký các loại thẻ của các tổ chức phát hành thẻ.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ các nguyên tắc về quản lý rủi ro và các quy định tại Quy chế này và xử lý các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền và thông báo kết quả cho Ban Thanh toán;

b) Thông báo cho các đơn vị có liên quan để xử lý các trường hợp vi phạm quy định trong Quy chế này.

3. Cục Công nghệ tin học ngân hàng:

Xây dựng trình Thống đốc ban hành các nguyên tắc chung, tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ tin học đối với việc phát hành, thanh toán thẻ, hệ thống kết nối liên quan đến hoạt động thanh toán bù trừ giao dịch thẻ để đảm bảo an toàn bảo mật nghiệp vụ thanh toán thẻ ngân hàng.

4. Vụ Các ngân hàng:

a) Thực hiện các công việc liên quan đến cấp, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng đối với hoạt động phát hành thẻ, thanh toán thẻ, thanh toán bù trừ giao dịch thẻ cho các TCPHT, TCTTT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ theo chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Xây dựng trình Thống đốc ban hành các quy định về dự phòng rủi ro liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh thẻ ngân hàng.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

Các TCPHT, TCTTT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ phải tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan; Trường hợp trong Quy chế này có quy định dẫn chiếu sang các quy định khác có liên quan, nhưng Ngân hàng Nhà nước chưa có quy định cụ thể, thì TCPHT, TCTTT, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bù trừ giao dịch thẻ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên liên quan hoặc áp dụng tập quán quốc tế phù hợp.

Quy định tại Điều này không áp dụng đối với các thẻ trả trước vô danh.

Điều 35. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

Phụ lục số 02.ĐGH[5]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ THẺ NGÂN HÀNG

Kính gửi: Vụ Thanh toán - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tên đơn vị đăng ký phát hành thẻ:
- Bằng tiếng Việt:.....
- Bằng tiếng nước ngoài:.....
- Tên viết tắt:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....
Điện thoại:..... Fax: .....

Thực hiện theo Điểm c, Khoản 2, Điều 9 Quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chúng tôi xin đăng ký các loại thẻ phát hành, như sau:

1. Các thông tin liên quan về thẻ phát hành:

STT	Loại thẻ		Chức năng của thẻ (các dịch vụ cung ứng cho chủ thẻ)	Tên nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ được TCPHT thuê hoặc hợp tác để thực hiện hoạt động thanh toán thẻ (nếu có)
	Phân theo phạm vi (thẻ nội địa, thẻ quốc tế)	Phân theo nguồn tài chính (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước)		
1				
2				
...				

[5] Phụ lục này được bổ sung theo khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 23/2011/TT-NHNN về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2011.

2. Hình ảnh mặt trước và mặt sau của thẻ (đề nghị quét-scan mẫu thẻ như ví dụ dưới đây)

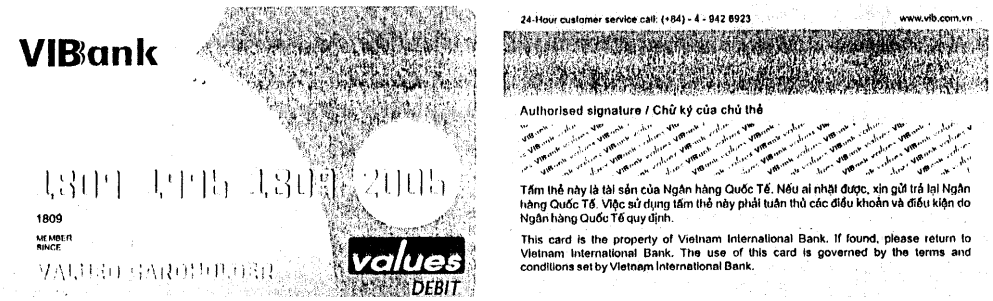

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 04/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2014
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đặng Thanh Bình